

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

1 Nhận dạng hóa chất / chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

- Thông tin sản phẩm
 - Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**
 - Mã sản phẩm: 204220
 - Mục đích sử dụng hóa chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng
Không có thông tin liên quan.
 - Ứng dụng của hóa chất / hỗn hợp Chất cô đặc
 - Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu
 - Nhà sản xuất/Nhà cung cấp:
SCHOMBURG GmbH
Aquafinstr. 2-8
D-32760 Detmold
Đức
-
- ĐT: ++49 (0)5231/953-00
Fax: ++49 (0)5231/953-123
email: info@schomburg.de
web: www.schomburg.de
- Phòng thông tin:
Phòng an toàn sản phẩm
- ĐT: ++49 (0)5231/953-193
Fax: ++49 (0)5231/953-106
email: guido.herfort@schomburg.de

2 Nhận biết nguy hiểm

- Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp
- Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008



GHS05 ăn mòn

Eye Dam.1 H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.



GHS07

Skin Irrit. 2 H315 Gây kích ứng da.

Skin Sens.1 H317 Có thể gây dị ứng da

STOT SE 3 H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

- Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc Chỉ thị 1999/45/EC



Xi; Kích ứng

R37/38-41: Gây kích ứng hệ hô hấp và da. Có nguy cơ gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hệ thống phân loại:

Phân loại phù hợp với các danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên thông tin kỹ thuật và thông tin từ nhà cung cấp.

- Thành phần nhân
- Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008
Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP.
- Biểu tượng nguy hiểm GHS05, GHS07
- Từ báo hiệu Nguy hiểm
- Các thành phần cảnh báo nguy hiểm ghi trên nhãn:
Xi mắg, xi mắg poclan, hóa chất
canxi dihydroxit

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**

(Tiếp theo trang 1)

- **Cảnh báo nguy hiểm**
H315 Gây kích ứng da.
H318 Gây nguy hại nghiêm trọng cho mắt.
H317 Có thể gây dị ứng da.
H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- **Biện pháp phòng ngừa**
P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.
P280 Đeo găng tay bảo vệ/mặc quần áo bảo hộ/đeo thiết bị bảo vệ mắt/mặt nạ bảo vệ.
P305+P351+P338 **NẾU VÀO MẮT:** Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ để vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch.
P321 Điều trị cụ thể (xem trên nhãn này).
P405 Bảo quản tại khu vực được khóa an toàn.
P501 Tiêu hủy các thành phần/thùng chứa theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
- **Các mối nguy hiểm khác**
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.

3 Thành phần/thông tin về các phụ liệu

- **Đặc tính hóa học: Hỗn hợp**
- **Mô tả:** Sản phẩm gốc xi măng và bột khoáng.
- **Các thành phần nguy hiểm:**

CAS: 65997-15-1	Xi măng, xi măng poclan, hóa chất	25-50%
EINECS: 266-043-4	Xi R37/38-41; Xi R43 ☒ Eye Dam. 1, H318; ☒ Skin Irrit. 2, H315; Skin Sens. 1, H317; ☒ TOT SE 3, H335	
CAS: 497-19-8	natri cacbonat	2,5-10%
EINECS: 207-838-8	Xi R36 ☒ Eye Irrit. 2, H319	
CAS: 1305-62-0	canxi dihydroxit	2,5-10%
EINECS: 215-137-3	Xi R38-41 ☒ Eye Dam. 1, H318; ☒ Skin Irrit. 2, H315	
- **Thông tin bổ sung**
Hàm lượng cromat trong xi măng dưới 2 ppm nên không áp dụng đánh giá theo cụm từ số 43 liên quan.

4 Các biện pháp sơ cứu y tế

- **Mô tả các biện pháp sơ cứu**
- **Thông tin tổng quan**
Bảo vệ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.
Có thể bị nghẹt thở trong trường hợp nôn mửa khi bất tỉnh.
Đưa nạn nhân bất tỉnh đến vị trí ổn định trong tư thế nằm nghiêng an toàn.
Giữ đường thở thông thoáng (gỡ răng giả và loại bỏ chất nôn).
Kiểm tra mạch. Trong trường hợp suy tim, phải xoa bóp tim. Trong trường hợp ngừng thở: tiến hành hô hấp nhân tạo.
Liên hệ bác sĩ điều trị ngay!
- **Sau khi hít phải** Cung cấp không khí sạch; hỏi ý kiến bác sĩ trong trường hợp xuất hiện triệu chứng.
- **Sau khi tiếp xúc với da** Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da ngay và rửa bằng nước và xà phòng.
- **Sau khi tiếp xúc với mắt**
Giữ mắt mở và rửa mắt liên tục trong vài phút dưới dòng nước đang chảy. Nếu triệu chứng kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.
- **Sau khi nuốt phải**
Uống nhiều nước và hít thở không khí trong lành. Liên hệ bác sĩ điều trị ngay.

(Xem tiếp ở trang 3)

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**

(Tiếp theo trang 2)

- Cho bác sĩ xem bao bì hoặc nhãn sản phẩm.
- **Thông tin dành cho bác sĩ điều trị**
- **Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**
Không có thông tin liên quan.
- **Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**
Không có thông tin liên quan.

5 Các biện pháp chữa cháy

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các chất dập lửa phù hợp**
Sản phẩm không dễ cháy.
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với môi trường.
- **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp**
Sản phẩm tạo thành nước ăn mòn dùng để chữa cháy.
- **Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**
- **Thiết bị bảo hộ:** Đeo bình khí thở (SCBA).
- **Thông tin bổ sung** Tuân thủ quy trình ứng phó khẩn.

6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

- **Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**
Tránh gây ra bụi.
Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Mặc quần áo bảo hộ.
- **Bảo vệ môi trường:** Không để sản phẩm xâm nhập vào hệ thống thoát nước hoặc nguồn nước.
- **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**
Không xả bằng nước hoặc chất tẩy rửa chứa nước.
Đảm bảo thông gió đầy đủ.
- **Các mục tham khảo khác**
Xem Mục 7 để biết thêm thông tin về xử lý an toàn
Xem Mục 8 để biết thêm thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về tiêu hủy.

7 Xử lý và cất giữ

- **Xử lý**
- **Biện pháp xử lý an toàn**
Đề xa tầm tay trẻ em.
Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc.
Ngăn ngừa hình thành bụi.
- **Thông tin về các biện pháp phòng chống cháy nổ:** Không yêu cầu biện pháp đặc biệt nào.
- **Điều kiện để cất giữ an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
- **Cất giữ**
- **Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa:** Tránh ẩm và nước.
- **Thông tin về cất giữ trong điều kiện bảo quản thông thường:**
Vui lòng tuân thủ quy của Giải pháp-Bảo quản-VCI đối với hóa chất..
- **Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản:**
Đóng chặt nắp thùng chứa.
Bảo quản trong điều kiện khô ráo.
- **Chỉ định riêng** Không có thông tin liên quan.

(Xem tiếp ở trang 4)

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**

(Tiếp theo trang 3)

8 Kiểm soát phơi nhiễm/bảo hộ cá nhân

· Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:

Phải có điều kiện vệ sinh da tại nơi làm việc

Phải luôn có sẵn dung dịch vệ sinh mắt tại khu vực làm việc.

· Thông số kiểm soát

· Các thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:

65997-15-1 Xi măng, xi măng poclan, hóa chất (25-50%)

OES Giá trị dài hạn: 10* 4** mg/m³

*lượng bụi có thể hít phải **bụi có thể hít phải

1305-62-0 canxi dihydroxit (2,5-10%)

OES Giá trị dài hạn: 5 mg/m³

ILV

Thông tin bổ sung: Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm thông tin cơ sở.

· Kiểm soát phơi nhiễm

· Thiết bị bảo hộ cá nhân

· Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ

Đề xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn.

Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi làm việc.

Đảm bảo vệ sinh da thật kỹ sau khi làm việc và trước khi nghỉ.

Tránh tiếp xúc với mắt và da. Thay ngay quần áo bị nhiễm bẩn.

· Thiết bị thở:

Bảo vệ đường hô hấp khi mức độ phơi nhiễm vượt quá giới hạn, ví dụ như mặt nạ: bộ lọc tổng hợp B1-P2 (màu xám/trắng)

· Bảo vệ tay: Găng tay cao su nitril- latex.

· Chất liệu găng tay

Việc lựa chọn găng tay phù hợp không chỉ phụ thuộc vào chất liệu, mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất.

Cao su butyl II R: Dày ≥ 0,5mm; Thời gian mòn thủng ≥ 480 phút

· Thời gian thấm của vật liệu làm găng

Thời gian mòn thủng chính xác của găng tay phải do Nhà sản xuất cung cấp và phải được theo dõi.

· Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ mắt kín chuyên dụng.

· Bảo vệ cơ thể: Quần áo bảo hộ lao động.

9 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

· Thông tin chung

· Tính chất vật lý:

Dạng: Bột

Màu sắc: Xám

Mùi: Nhẹ, đặc trưng

· Thay đổi trong điều kiện

Điểm tan chảy/ Phạm vi tan chảy: Không xác định

Điểm sôi/ Phạm vi sôi: Không xác định

· Điểm bùng cháy: Không áp dụng

· Khả năng tự cháy: Sản phẩm không tự cháy.

· Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm không gây nổ.

(Xem tiếp ở trang 5)

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**

(Tiếp theo trang 4)

· **Tỷ trọng**

Tỷ trọng biểu kiến 1.100 kg/dm³

Độ hòa tan/ Khả năng hòa lẫn trong

Nước: tan trong nước

· **Thông tin khác** Không có thông tin liên quan.

10 Độ ổn định và Hoạt tính

· **Hoạt tính**

· **Độ ổn định hóa học**

· **Phân hủy do nhiệt / điều kiện cần tránh:**

Không phân hủy nếu được sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.

· **Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm** Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến

· **Điều kiện cần tránh** Không có thông tin liên quan.

· **Vật liệu không tương thích:** Không có thông tin liên quan.

· **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11 Thông tin về độc tính

· **Thông tin về các ảnh hưởng độc hại**

· **Độc cấp tính:**

· **Các giá trị LD/LC50 phù hợp để phân loại:**

497-19-8 natri cacbonat

Đường miệng LD50 2800 mg/kg (chuột)

Ngoài da LD50 >2000 mg/kg (chuột)

Hít phải LC50 2h / 2,3 mg/l (chuột)

1305-62-0 canxi dihydroxit

Đường miệng LD50 7340 mg/kg (chuột)

· **Ảnh hưởng kích ứng chính:**

· **trên da:** Gây kích ứng da và màng nhầy.

· **trên mắt:** gây kích ứng.

· **Mẫn cảm:** Không gây mẫn cảm.

· **Thông tin độc tính bổ sung:**

Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các Chế phẩm của EC, phiên bản hiện hành mới nhất, sản phẩm có những mối nguy hiểm sau:

Gây kích ứng

12 Thông tin sinh thái

· **Độc tính**

· **Độc tính thủy sinh:**

497-19-8 natri cacbonat

EC50 24h / 347 mg/l (Daphnia magna)

LC50/96h 300 mg/l (Lepomis macrochius)

· **Sự tồn lưu và khả năng phân hủy** Không có thông tin liên quan.

· **Diễn biến trong các hệ môi trường:**

· **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thông tin liên quan.

· **Độ linh động trong đất** Không có thông tin liên quan.

· **Thông tin sinh thái bổ sung:**

· **Lưu ý chung:** Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước Nhóm 1 (tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.

Tên thương mại: **AQUAFIN-IC**

(Tiếp theo trang 5)

Kết quả thẩm định PBT và vPvB

- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.
- **Các ảnh hưởng có hại khác** Không có thông tin liên quan.

13 Những lưu ý khi tiêu hủy

- **Các biện pháp xử lý chất thải**
 - **Khuyến nghị**
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
 - **Danh mục chất thải Châu Âu**
- | | |
|----------|--|
| 10 00 00 | Chất thải vô cơ từ quá trình nhiệt |
| 10 12 00 | Chất thải từ sản xuất hàng gốm sứ, gạch, ngói và các sản phẩm xây dựng |
| 10 12 03 | hạt và bụi khác |
| 17 00 00 | Rác thải xây dựng (bao gồm xây dựng đường xá) |
| 17 01 00 | bê tông, gạch, ngói, gốm sứ và vật liệu gốc thạch cao |
| 17 01 01 | bê tông |
- **Bao bì chưa làm sạch:**
 - **Khuyến nghị:** Phải tiêu hủy theo đúng các quy định chính thức.
 - **Chất tẩy rửa khuyến nghị:** Nước, sử dụng thêm chất tẩy rửa nếu cần thiết.

14 Thông tin về vận chuyển

- | | |
|---|--|
| · Mã LHQ (UN) | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | Không có thông tin |
| · Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ | |
| · ADR | Không có thông tin |
| · ADN, IMDG, IATA | Không có thông tin |
| · Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | |
| · Phân loại | Không có thông tin |
| · Nhóm đóng gói | |
| · ADR, IMDG, IATA | Không có thông tin |
| · Nguy hiểm cho môi trường: | Không áp dụng. |
| · Biện pháp phòng ngừa đặc biệt người sử dụng | Không áp dụng. |
| · Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL73/78 và Quy tắc IBC | Không áp dụng. |
| · Vận chuyển/ Thông tin bổ sung: | Không nguy hiểm theo các thông số kỹ thuật ở trên. |
| · “Quy định mẫu” của LHQ: | - |

15 Thông tin pháp luật

- **Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với hóa chất hoặc hỗn hợp**
- **Các quy định quốc gia**
- **Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước:**
Gây nguy hiểm cho nước nhóm 1 (tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.
Phân loại theo hướng dẫn của Đức.

Ngày in: 26.05.2014

Phiên bản 7

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: AQUAFIN-IC

(Tiếp theo trang 6)

· **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa tiến hành thẩm định an toàn hóa chất

16 Thông tin khác

Dữ liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và sẽ không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.

· **Các cụm từ liên quan**

H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây dị ứng da.
H318 Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335 Gây kích ứng đường hô hấp.

R36 Gây kích ứng cho mắt.
R37/38 Gây kích ứng hệ hô hấp và da.
R38 Gây kích ứng cho da.
R41 Nguy cơ gây hại nghiêm trọng cho mắt.
R43 Gây mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.

· **Phòng phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.

· **Người liên hệ:** Ông Guido Herfort

· **Các cụm từ viết tắt:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy định vận Tải Đường Bộ Châu Âu đối với Hàng Hóa Nguy Hiểm)
IMDG: Bộ Luật Hàng Hải Quốc Tế Về Hàng Hóa Nguy Hiểm
IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế
GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất
EINECS: Danh Mục Các Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành Của Châu Âu
ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Khai Báo Của Châu Âu
CAS: Phòng Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp Hội hóa Chất Hoa Kỳ)
LC50: Nồng độ gây tử vong, 50%
LD50: Liều lượng gây tử vong, 50%
Skin Irrit. 2: Ăn mòn/kích ứng da, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
Eye Dam. 1: Gây nguy hại nghiêm trọng cho mắt/kích ứng mắt, Phân loại nguy hiểm nhóm 1
Eye Irrit. 2: Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt/kích ứng mắt, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
Skin Sens.1: Mẫn cảm - Da, Phân loại nguy hiểm nhóm 1
STOT SE 3: Độc tính trên cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm đơn, Phân loại nguy hiểm nhóm 3

· * **Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**

GB